

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

Nội dung	Trang số
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021	01 - 02
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4 năm 2021	03
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	04 - 07
Thuyết minh báo cáo tài chính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021	08 - 35

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		411.209.372.253	209.801.779.443
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.677.780.170	197.995.834.765
1	Tiền	111	V.1	1.677.780.170	197.995.834.765
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		407.513.927.397	10.667.579.713
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	343.270.795.128	102.404.520.204
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	153.872.494.443	729.415.480
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	22.352.160.894	23.027.566.823
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(113.903.393.139)	(117.629.243.555)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.921.870.071	2.135.320.761
IV	Hàng tồn kho	140		-	187.992.157
1	Hàng tồn kho	141	V.5	-	187.992.157
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.017.664.686	950.372.808
1	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.090.025.701	351.590.765
2	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.8	927.638.985	598.782.043
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.030.229.810.037	714.052.780.963
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		906.690.000.000	700.000.000.000
1	Phải thu dài hạn khác	216	V.4b	906.690.000.000	700.000.000.000
II	Tài sản cố định	220		842.127.672	653.549.689
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	842.127.672	653.549.689
	- Nguyên giá	222		18.446.456.835	21.291.032.806
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.604.329.163)	(20.637.483.117)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		122.697.682.365	12.264.769.444
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	122.697.682.365	12.264.769.444
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		-	1.134.461.830
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	-	1.134.461.830
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.441.439.182.290	923.854.560.406

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

Mẫu số: B01-DN
Đơn vị tính: VNĐ

TT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		248.308.571.579	1.339.826.889.588
I	Nợ ngắn hạn	310		248.236.571.579	439.754.889.588
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	13.261.147.681	14.621.350.552
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	393.296.133	507.333.674
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.8	85.805.448.706	34.040.962.107
4	Phải trả người lao động	314	V.12	513.756.802	263.735.681
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.214.514.692	4.618.536.366
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	142.970.494.241	220.988.402.882
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	3.536.689.882	164.173.344.884
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		541.223.442	541.223.442
II	Nợ dài hạn	330		72.000.000	900.072.000.000
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14b	72.000.000	900.072.000.000
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.193.130.610.711	(415.972.329.182)
I	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.193.130.610.711	(415.972.329.182)
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		931.178.000.000	31.178.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		931.178.000.000	31.178.000.000
2	Quỹ đầu tư phát triển	418		4.945.673.730	4.945.673.730
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		257.006.936.981	(452.096.002.912)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(452.096.002.912)	(411.834.819.707)
	- LNST chưa phân phối năm nay	421b		709.102.939.893	(40.261.183.205)
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.441.439.182.290	923.854.560.406

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đình Phúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quyết Chiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2021

Mẫu số: B02-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý 4 năm 2021	Quý 4 năm 2020	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	222.768.419	6.672.938.089	4.536.180.381	21.988.967.715
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.2			25.318.181	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		222.768.419	6.672.938.089	4.510.862.200	21.988.967.715
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.002.560.347	2.324.459.152	6.900.498.360	9.541.662.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(779.791.928)	4.348.478.937	(2.389.636.160)	12.447.305.282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	752.518.573.386	(190.717.678)	791.339.532.590	6.855.131
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.332.432.286	5.482.356.184	1.418.978.491	39.703.762.943
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.332.432.286	5.482.356.184	1.418.978.491	39.703.762.943
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	550.969.951	510.961.266	2.479.933.826	4.415.184.895
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.954.097	(996.212.781)	(1.070.368.907)	2.595.721.231
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		752.493.619.289	(839.343.410)	786.121.353.020	(34.260.508.656)
11. Thu nhập khác	31	VI.8	(45.914.966)	630.937.273	363.666.500	1.462.569.773
12. Chi phí khác	32	VI.9	8.869.452.900	2.948.246.289	22.836.241.128	7.463.244.322
13. Lợi nhuận khác	40		(8.915.367.866)	(2.317.309.016)	(22.472.574.628)	(6.000.674.549)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		743.578.251.423	(3.156.652.426)	763.648.778.392	(40.261.183.205)
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	VI.10	54.747.721.060		54.545.838.499	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		688.830.530.363		709.102.939.893	(40.261.183.205)
LNST của Công ty mẹ	61		688.830.530.363		709.102.939.893	(40.261.183.205)
LNST của cổ đông không kiểm soát	62				-	-
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		7.397		7.613	(12.913)
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				-	-

Người lập biểu



Nguyễn Đình Phúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quyết Chiến



Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám đốc

Nguyễn Mạnh Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	763.648.778.392	(40.261.183.205)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	111.544.619	181.152.120
- Các khoản dự phòng	03	(3.725.850.416)	(1.013.799.511)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(790.392.747.786)	(2.398.243)
- Chi phí lãi vay	06	1.418.978.491	39.703.762.943
- Các khoản điều chỉnh khác	07	149.026	4.272.561.322
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(28.939.147.674)	2.880.095.426
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	533.512.479.981	(699.176.472.028)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	109.308.002	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(990.904.657.128)	907.975.335.146
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	95.399.330	96.440.461
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.056.087.097)	(835.974.193)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(28.845.252)	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(15.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(487.211.549.838)	210.924.424.812

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
 (Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN
 Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(110.733.035.523)	(5.306.944.444)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	64.735.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(380.620.685.561)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	681.753.402.909	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.690.000.000)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	257.457.007.936	2.398.243
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	441.231.424.761	(5.304.546.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021
(Tiếp theo)

Mẫu số: B03-DN
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
3 Tiền thu từ đi vay	33	76.867.859.729	11.188.264.891
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(227.205.789.247)	(19.603.503.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(150.337.929.518)	(8.415.238.509)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(196.318.054.595)	197.204.640.102
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	197.995.834.765	791.194.663
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.677.780.170	197.995.834.765

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu

Nguyễn Đình Phúc

Kế toán trưởng

Hoàng Quyết Chiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa

Tên viết bằng tiếng nước ngoài: GENERAL DEPARTMENT STORE JOINT STOCK COMPANY

Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo mã số doanh nghiệp 0101527970 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 08 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Vốn điều lệ của Công ty trên đăng ký kinh doanh là: 931.178.000.000 đồng.

(Bằng chữ: Chín trăm ba mươi một tỷ một trăm bảy mươi tám triệu đồng).

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là cho thuê bất động sản.

Công ty có trụ sở tại: Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Văn phòng giao dịch: Số 15 Phố Bích Câu, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Cấu trúc doanh nghiệp

- **Chi nhánh hạch toán phụ thuộc:** Chi nhánh Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa - Tổng kho Hải Phòng

- Công ty con:

STT	Công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
1	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu TBH	23 Điện Biên Phủ, Phường Máy Tơ, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100%	100%
2	Công ty TNHH MTV Thương mại Miền Nam Tổng Bách Hóa	42A Tôn Thất Thuyết, Phường 04, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	100%	100%
3	Công ty TNHH MTV Văn hóa phẩm Tổng Bách Hóa	15 Bích Câu, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội	100%	100%
4	Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản (*)	Thôn Cách Thượng, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng	100%	100%

(*) Công ty TNHH MTV Vật tư Nông sản đã tạm ngừng hoạt động từ ngày 17/06/2014.

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính là: Đồng Việt Nam.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty sử dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Tổng Bách Hóa, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có năm hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được ghi nhận theo giá gốc.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho khoản phải thu khó đòi.

- Có thời gian đáo hạn không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm báo cáo được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Các khoản không được phân loại là ngắn hạn thì được phân loại lại là dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ dụng cụ sử dụng cho các công trình xây dựng được phân bổ từ hai (2) đến sáu (6) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Các tài sản được ghi nhận là TSCĐ hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (1) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (2) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (3) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (4) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành (Có giá trị từ 30.000.000 đồng (Ba mươi triệu đồng) trở lên).

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do mua mới bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh, chi phí lắp đặt, chạy thử và các chi phí khác có liên quan.

Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao. Khi quyết toán công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định sẽ được điều chỉnh theo giá trị quyết toán.

4.7 Khấu hao và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với tỷ lệ khấu hao theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	02 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	06 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
Tài sản khác	03 năm

Giá trị phải khấu hao của TSCĐ vô hình được phân bổ một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính hợp lý của nó. Thời gian tính khấu hao của TSCĐ vô hình tối đa là 20 năm. Việc trích khấu hao được bắt đầu từ khi đưa TSCĐ vô hình vào sử dụng.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng và chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kì hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả. Phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua-bán. Các khoản phải trả được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hoá.

Đối với các khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

4.12 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu bao gồm:

- + Vốn góp ban đầu, góp bổ sung của các chủ sở hữu.
- + Các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi ký hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4.13 Ghi nhận doanh thu, doanh thu tài chính và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Doanh thu tài chính

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập khác

Thu nhập khác là thu nhập bất thường ngoài hoạt động kinh doanh được đăng ký hoặc được xin phép của doanh nghiệp.

4.14 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị của hàng hoá, dịch vụ bán ra trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Chi phí nguyên vật liệu, nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn trong năm.

4.15 Chi phí tài chính và chi phí khác

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái. Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được ghi giảm chi phí tài chính tài chính.

Chi phí khác

Chi phí khác là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

4.16 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng của doanh nghiệp là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Các khoản hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hoá (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) thì ghi giảm chi phí bán hàng.

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý kinh doanh

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương và trích theo lương của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, chi phí công cụ dụng cụ, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Hoàn nhập số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (chênh lệch giữa số phải lập dự phòng năm này nhỏ hơn số phải lập dự phòng năm trước chưa sử dụng hết) được ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.18 Thuế

Hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối năm, Công ty xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

Thuế GTGT phải nộp bao gồm: Số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp, số thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra phải nộp sau khi đã trừ các khoản thuế đầu vào được khấu trừ trong năm tài chính.

Thuế TNDN: Thuế TNDN là thuế trực thu được tính trực tiếp trên kết quả kinh doanh sau khi xác định thu nhập chịu thuế bằng cách lấy tổng các loại doanh thu, thu nhập trừ đi chi phí được trừ khi tính thu nhập chịu thuế TNDN. Đồng thời được theo dõi trên tài khoản thuế TNDN phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	330.885.686	182.209.289
Tiền gửi ngân hàng	1.346.894.484	197.306.544.676
Tiền đang chuyển	-	507.080.800
Cộng	1.677.780.170	197.995.834.765

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty Cổ phần Kim loại màu Bắc Hà	32.666.516.069	(32.666.516.069)	38.090.812.354	(38.090.812.354)
Công ty TNHH Bách Thông	14.402.534.548	(14.402.534.548)	14.402.534.548	(14.402.534.548)
Vũ Mỹ Linh	248.416.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	47.785.744.511	(47.367.632.653)	49.911.173.302	(47.820.784.502)
Cộng	343.270.795.128	(94.436.683.270)	102.404.520.204	(100.314.131.404)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công Ty CP Xây dựng và Ứng dụng Công nghệ Delta-V	153.032.833.800	-	-	-
Chi nhánh Công ty TNHH kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt	104.500.000	(104.500.000)	104.500.000	-
Các đối tượng khác	735.160.643	(5.226.953)	624.915.480	-
Cộng	153.872.494.443	(109.726.953)	729.415.480	-

4. Các khoản phải thu khác

a. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	5.716.383	-	6.341.861	-
Tạm ứng	410.394.900	(410.394.900)	2.442.539.419	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	54.000.000	-	54.000.000	-
Phải thu về cổ phần hóa	24.600.000	(24.600.000)	24.600.000	-
Phải thu khác	21.857.449.611	(18.921.988.016)	20.500.085.543	(17.315.112.151)
- Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn	2.414.633.316	(2.414.633.316)	3.245.325.956	(2.076.998.757)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hoàng Hiệp	6.506.248.569	(6.506.248.569)	6.506.248.569	(6.506.248.569)
- Các đối tượng khác	12.936.567.726	(10.001.106.131)	10.748.511.018	(8.731.864.825)
Cộng	22.352.160.894	(19.356.982.916)	23.027.566.823	(17.315.112.151)

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

4. Các khoản phải thu khác (tiếp theo)

b. Phải thu khác dài hạn

Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng D' Construction
- Công ty Cổ phần Đầu tư Bất Động Sản V.H (*)

Cộng

Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
906.690.000.000	-	-	700.000.000.000	-
-	-	-	700.000.000.000	-
906.690.000.000	-	-	-	-
906.690.000.000	-	-	700.000.000.000	-

5. Hàng tồn kho

Hàng hóa

Cộng

Số cuối năm	Dự phòng	Số đầu năm	Dự phòng
-	-	187.992.157	-
-	-	187.992.157	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	19.477.812.345	98.960.000	1.727.942.279	10.363.636	21.315.078.260
- Mua trong năm	-	-	647.207.636	-	647.207.636
- Thanh lý, nhượng bán	(3.491.783.607)	-	-	-	(3.491.783.607)
Số dư cuối năm	15.986.028.738	98.960.000	2.375.149.915	10.363.636	18.470.502.289
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	18.824.262.656	98.960.000	1.727.942.279	10.363.636	20.661.528.571
- Khấu hao trong năm	93.566.629	-	17.977.990	-	111.544.619
- Thanh lý, nhượng bán	(3.144.698.573)	-	-	-	(3.144.698.573)
Số dư cuối năm	15.773.130.712	98.960.000	1.745.920.269	10.363.636	17.628.374.617
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	653.549.689	-	-	-	653.549.689
Tại ngày cuối năm	212.898.026	-	629.229.646	-	842.127.672

CÔNG TY CỔ PHẦN TÓNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Công trình Nhà ở số 486 Ngọc Hồi (*)

Công trình Nhà văn phòng số 38 Phan Đình Phùng

Cộng

Số cuối năm	Số đầu năm
121.219.350.183	10.786.437.262
1.478.332.182	1.478.332.182
122.697.682.365	12.264.769.444

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

8. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**a. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	927.581.012	598.425.773
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	298.297
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	57.973	57.973
Cộng	927.638.985	598.782.043

b. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế Giá trị gia tăng	163.614.501	37.178.129
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	53.247.721.060	1.625.835.909
Thuế Thu nhập cá nhân	72.363.153	734.465.666
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17.245.587.191	25.803.021.641
Thuế Bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	1.157.375.653	1.157.375.653
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	14.120.669.709	4.683.085.109
Cộng	86.007.331.267	34.040.962.107

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí thuê kho	-	1.050.000.000
Các khoản khác	-	84.461.830
Cộng	-	1.134.461.830

10. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Dịch vụ Tân Đàm Gia	110.036.009	110.036.009
Chi nhánh Tổng Công ty Giấy Việt Nam tại Hà Nội	99.830.000	199.830.000
Công ty Cổ phần Thương mại Hoàng Sơn	-	1.168.327.199
Các đối tượng khác	13.051.281.672	13.143.157.344
Cộng	13.261.147.681	14.621.350.552

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các đối tượng khác	393.296.133	507.333.674
Cộng	393.296.133	507.333.674

12. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả công nhân viên	504.221.802	263.735.681
Phải trả người lao động khác	9.535.000	-
Cộng	513.756.802	263.735.681

13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	352.832.137	187.833.333
Trích trước tiền thuê đất	-	3.147.380.690
Sửa chữa TSCĐ khác	-	421.639.788
Chi phí phải trả khác	861.682.555	861.682.555
Cộng	1.214.514.692	4.618.536.366

14. Phải trả khác

a. Phải trả khác ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	39.728.794	33.843.584
Quỹ bảo trợ việc làm	10.109.102	10.109.102
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.320.000.000	7.472.000.000
Phải trả về lãi vay ngân hàng và các đối tượng khác	135.600.656.345	213.472.450.196
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long (*)	65.322.654.141	65.251.379.627
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Hội Sở (**)	16.624.190.653	17.180.425.563
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	6.679.390.021	6.679.390.021
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong	27.375.760	22.067.959.267
- Các đối tượng khác	46.947.045.770	102.293.295.718
Cộng	142.970.494.241	220.988.402.882

b. Phải trả khác dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH ĐT và PT BĐS Minh Việt	-	900.000.000.000
Phải trả dài hạn khác	72.000.000	72.000.000
Cộng	72.000.000	900.072.000.000

15. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (Chi tiết tại phụ lục 01)

16. Vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục 02)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay Quý 4	Luỹ kế
Doanh thu cung cấp dịch vụ	222.768.419	4.536.180.381
Cộng	222.768.419	4.536.180.381

	Năm trước Quý 4	Luỹ kế
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.672.938.089	21.988.967.715
Cộng	6.672.938.089	21.988.967.715

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay Quý 4	Luỹ kế
Giảm tiền thuê kho		22.500.000
Giảm trừ khác		2.818.181
Cộng	-	25.318.181

	Năm trước Quý 4	Luỹ kế
Giảm tiền thuê kho		-
Giảm trừ khác		-
Cộng	-	-

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý 4	Luỹ kế
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.002.560.347	6.900.498.360
Cộng	1.002.560.347	6.900.498.360

	Năm nay Quý 4	Luỹ kế
Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.324.459.152	9.541.662.433
Cộng	2.324.459.152	9.541.662.433

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý 4	Luỹ kế
Lãi tiền từ cho vay	898.211	38.821.133.441
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ		723.974
Cổ tức và lợi nhuận được chia (*)	257.456.675.175	257.456.675.175
Lợi nhuận từ bán vốn (**)	495.061.000.000	495.061.000.000
Cộng	752.518.573.386	791.339.532.590

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Lãi tiền từ cho vay	4.282.322	2.398.243
Chênh lệch lãi tỷ giá phát sinh trong kỳ		4.456.888
Doanh thu tài chính khác	(195.000.000)	-
Cộng	(190.717.678)	6.855.131

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	
	Quý 4	Luỹ kế
Lãi tiền vay	1.332.432.286	1.418.978.491
Cộng	1.332.432.286	1.418.978.491

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Lãi tiền vay	5.482.356.184	39.703.762.943
Cộng	5.482.356.184	39.703.762.943

6. Chi phí bán hàng

	Năm nay	
	Quý 4	Luỹ kế
Chi phí nhân viên	525.240.570	1.702.430.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.729.381	111.544.619
Chi phí bằng tiền khác	-	665.958.502
Cộng	550.969.951	2.479.933.826

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Chi phí nhân viên	59.972.188	2.717.309.768
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.288.030	181.152.120
Chi phí bằng tiền khác	405.701.048	1.516.723.007
Cộng	510.961.266	4.415.184.895

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	
	Quý 4	Luỹ kế
Chi phí nhân viên quản lý	230.817.380	1.230.339.192
Chi phí vật liệu quản lý	-	-
Thuế, phí và lệ phí		70.426.563
Chi phí dự phòng	(371.585.726)	1.456.558.143
Chi phí bằng tiền khác	165.722.443	(3.827.692.805)
Cộng	24.954.097	(1.070.368.907)

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Chi phí nhân viên quản lý	331.800.085	3.061.677.928
Chi phí vật liệu quản lý	-	32.076.622
Thuế, phí và lệ phí	-	7.000.000
Chi phí dự phòng	(1.473.123.891)	(1.013.799.511)
Chi phí bằng tiền khác	145.111.025	508.766.192
Cộng	(996.212.781)	2.595.721.231

8. Thu nhập khác

	Năm nay	
	Quý 4	Luỹ kế
Tiền thưởng, bồi thường thu được	-	17.055.000
Thu nhập khác	(45.914.966)	346.611.500
Cộng	(45.914.966)	363.666.500

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Thu nhập từ tháo dỡ tài sản	472.727.273	472.727.273
Thu nhập khác	158.210.000	989.842.500
Cộng	630.937.273	1.462.569.773

9. Chi phí khác

	Năm nay	
	Quý 4	Luỹ kế
Các khoản thuế chậm nộp và bị phạt hành chính (*)	8.932.367.866	20.850.433.349
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	(62.914.966)	1.054.831.689
Chi phí khác		930.976.090
Cộng	8.869.452.900	22.836.241.128

	Năm trước	
	Quý 4	Luỹ kế
Các khoản thuế chậm nộp và bị phạt hành chính (*)	2.513.246.289	7.411.906.001
Chi phí khác	435.000.000	51.338.321
Cộng	2.948.246.289	7.463.244.322

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN phải nộp	54.545.838.499	-
Cộng	54.545.838.499	-

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

1.1. Quản lý rủi ro vốn: Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hoá lợi ích của chủ sở hữu thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

1.2. Tài sản tài chính: Là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập Báo cáo tài chính:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Tiền và tương đương tiền	1.677.780.170	197.995.834.765
- Các khoản nợ phải thu ngắn hạn	365.622.956.022	125.432.087.027
Cộng	367.300.736.192	323.427.921.792

- 1.3. Công nợ tài chính:** Các khoản công nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực Kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Công ty. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty:

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	3.536.689.882	164.173.344.884
- Phải trả người bán	156.231.641.922	235.609.753.434
Cộng	159.768.331.804	399.783.098.318

1.4. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do trong nước thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu và hàng hoá từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro về việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hoá. Rủi ro này Công ty quản trị bằng việc mua hàng từ nhiều nhà cung cấp ở các địa phương khác nhau, cũng như linh hoạt việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua, linh hoạt các biện pháp thu hồi vốn.

Rủi ro tín dụng: Bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản trị rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

a. Nợ phải trả tài chính

SỐ CUỐI NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	3.536.689.882	-	3.536.689.882
- Phải trả người bán	13.261.147.681	-	13.261.147.681
- Phải trả khác	142.970.494.241	72.000.000	143.042.494.241
Cộng	159.768.331.804	72.000.000	159.840.331.804

SỐ ĐẦU NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	164.173.344.884	-	164.173.344.884
- Phải trả người bán	14.621.350.552	-	14.621.350.552
- Phải trả khác	220.988.402.882	900.072.000.000	1.121.060.402.882
Cộng	399.783.098.318	900.072.000.000	1.299.855.098.318

1.4. Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

b. Tài sản tài chính

SỐ CUỐI NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	1.677.780.170	-	1.677.780.170
- Các khoản nợ phải thu	365.622.956.022	906.690.000.000	1.272.312.956.022
Cộng	367.300.736.192	906.690.000.000	1.273.990.736.192

SỐ ĐẦU NĂM

Khoản mục	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
- Tiền và tương đương tiền	197.995.834.765	-	197.995.834.765
- Các khoản nợ phải thu	125.432.087.027	700.000.000.000	825.432.087.027
Cộng	323.427.921.792	700.000.000.000	1.023.427.921.792

2. Giao dịch với các Bên liên quan

2.1. Các Bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Hoàng Mạnh Thao	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thu Thủy	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Quyết Chiến	Kế toán trưởng
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thanh	Cổ đông

2.2. Số dư với các Bên liên quan:

	Cuối năm VND	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Văn Khoa	12.842.000	-
Phả trả ngắn hạn khác	12.842.000	-

2.3. Giao dịch đối với các bên liên quan

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải thu khác trong năm 2021	Phải thu khác trong năm 2020
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thanh	Cổ đông	619.608.067	-
Cộng		5.802.016.626	-

Đối tượng các bên liên quan	Mối quan hệ	Phải trả khác trong năm 2021	Phải trả khác trong năm 2020
Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	12.842.000	-
Cộng		12.842.000	-

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

	Chức vụ	Năm nay
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc	196.764.000
Ông Nguyễn Văn Khoa	Phó Tổng Giám đốc	173.034.141
Ông Vũ Hoàng Tùng	Phó Tổng Giám đốc	74.606.334
Ông Phạm Ngọc Dương	Phó Tổng Giám đốc	74.606.334
Cộng		519.010.808

3. Các khoản mục điều chỉnh hồi tố

Trong năm 2021, trong quá trình rà soát lại sổ sách chúng tôi nhận thấy có những sai sót trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 do đó Ban Tổng Giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố các số liệu liên quan đến các vấn đề sau:

- Chi phí lãi vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu - Chi nhánh Hội Sở, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Vinaconex Xuân Mai chưa được ghi nhận trong năm 2020. Nguyên nhân: Do các sai sót trong trong lúc rà soát và ghi nhận.
- Doanh thu chuyển nhượng tài sản cho Công ty TNHH Lương Gia căn hộ số 2 Lê Phụng Hiểu chưa được ghi nhận.
- Chưa trích lập dự phòng khoản cho công ty con Công ty TNHH Một thành viên XNK TBH vay. Nguyên nhân: do các năm trước chưa xem xét đầy đủ việc lập dự phòng.
- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp chưa được ghi nhận.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố này đến số liệu so sánh năm trước như sau:

ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU CỦA BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2020

TÀI SẢN	MÃ SỐ	SỐ LIỆU ĐÃ BÁO CÁO	CÁC ĐIỀU CHỈNH	SỐ LIỆU SAU ĐIỀU CHỈNH
Tiền	111	197.997.834.765	(2.000.000)	197.995.834.765
Phải thu ngắn hạn khác	131	23.022.306.281	5.260.542	23.027.566.823
Thuế GTGT được khấu trừ	132	355.034.221	(3.443.456)	351.590.765
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	3.266.804.411	(2.668.022.368)	598.782.043
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	4.227.333.674	(3.720.000.000)	507.333.674
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	32.432.606.066	1.608.356.041	34.040.962.107
Phải trả ngắn hạn khác	319	186.869.415.271	34.118.987.611	220.988.402.882
Phải trả dài hạn khác	337	900.052.000.000	20.000.000	900.072.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(417.400.453.979)	(34.695.548.933)	(452.096.002.912)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	(411.913.029.174)	78.209.467	(411.834.819.707)
LNST chưa phân phối năm nay	421b	(5.487.424.805)	(34.773.758.400)	(40.261.183.205)

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Đình Phúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quyết Chiến

Tổng Giám đốc



Nguyễn Mạnh Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG BÁCH HÓA

Số 38 Phan Đình Phùng, Phường Quán Thánh,
Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31/12/2021

Phụ lục 01: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng	673.958.325	673.958.325	-	96.624.222.377	97.298.180.702	97.298.180.702
- Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long ⁽¹⁾	-	-	-	49.635.000.000	49.635.000.000	49.635.000.000
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm ⁽²⁾	-	-	-	27.989.222.377	27.989.222.377	27.989.222.377
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội ⁽³⁾	649.959.200	649.959.200	-	19.000.000.000	19.649.959.200	19.649.959.200
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long ⁽⁴⁾	23.999.125	23.999.125	-	-	23.999.125	23.999.125
Vay đối tượng khác	2.862.731.557	2.862.731.557	65.881.455.241	129.893.887.866	66.875.164.182	66.875.164.182
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Khách sạn Tân Hoàng Minh ⁽⁵⁾	-	-	51.881.455.241	93.183.771.036	41.302.315.795	41.302.315.795
- Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn ⁽⁶⁾	-	-	14.000.000.000	33.010.472.830	19.010.472.830	19.010.472.830
- Đinh Ngọc Khánh ⁽⁷⁾	933.226.000	933.226.000	-	120.840.000	1.054.066.000	1.054.066.000
- Các đối tượng khác	1.929.505.557	1.929.505.557	-	3.578.804.000	5.508.309.557	5.508.309.557
Cộng	3.536.689.882	3.536.689.882	65.881.455.241	226.518.110.243	164.173.344.884	164.173.344.884

Phụ lục 02: Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Đơn vị tính: VNĐ	
						Tổng cộng	
1. Số dư đầu năm trước	31.178.000.000	-	4.945.673.730	(411.834.819.707)	-	(375.711.145.977)	
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm trước	-	-	-	(40.261.183.205)	-	(40.261.183.205)	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
2. Số dư cuối năm trước	31.178.000.000	-	4.945.673.730	(452.096.002.912)	-	(415.972.329.182)	
3. Số dư đầu năm nay	31.178.000.000	-	4.945.673.730	(452.096.002.912)	-	(415.972.329.182)	
- Tăng vốn trong năm nay (*)	900.000.000.000	-	-	-	-	900.000.000.000	
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	
- Lãi trong năm nay	-	-	-	709.102.939.893	-	709.102.939.893	
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4. Số dư cuối năm nay	931.178.000.000	-	4.945.673.730	257.006.936.981	-	1.193.130.610.711	

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0101527970 thay đổi lần thứ 8 ngày 28 tháng 04 năm 2021, vốn điều lệ Công ty: 931.178.000.000 đồng.

Phụ lục 02: Tàng, giảm vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phú Thanh	900.000.000.000	96,65%	-	0,00%
- Vốn góp của Cổ đông khác	31.178.000.000	3,35%	31.178.000.000	100,00%
Cộng	931.178.000.000	100,00%	31.178.000.000	100,00%

(*) Tình hình sử dụng vốn theo **NQ 97/NQ-HĐQT** ngày 24/02/2021: Tổng số vốn đã sử dụng là 900.000.000.000 đồng.

- Thanh toán trả nợ cho Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Thái Sơn: 32.000.000.000 đồng.

- Chuyển tiền cho Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản V.H theo thỏa thuận nguyên tắc số 02/2021 ngày 15/02/2021 V/v ký kết hợp đồng tổng thầu thi công xây dựng dự án "Khu nhà ở số 486 Ngọc Hồi": 868.000.000.000 đồng.